

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 154/2025/HS-PT

Ngày 22 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quân và bà Hoàng Thị Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án Hình sự phúc thẩm thụ lý số:188/2025/TLPT-HS ngày 24/7/2025 đối với bị cáo Hồ Ánh N cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo N và Q đối án với bản án hình sự sơ thẩm số 243/2025/HS-ST ngày 20/6/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1-Thanh Hoá.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Hồ Ánh N, sinh năm 1979; trú tại: Số F L, phường T, quận Đ, TP. (nay là phường V, thành phố Hà Nội); nơi ở hiện nay: Số F L, phường H, tỉnh Thanh Hóa; CCCD số 038079006428; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Hồ T và bà Phạm Thị H; có vợ là Trịnh Thị Ngọc T1 (đã ly hôn) và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 24/10/2024 đến ngày 21/01/2025 tại ngoại; có mặt.

2. Trần Thị Hoài Q, sinh năm 1986; trú tại: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (); nơi ở hiện nay: S đường T, phường G, tỉnh Thái Nguyên; CCCD số 019186005012; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Trần Quang H1 và bà Trần Thị Đ; có chồng là Dương Tuấn A (đã ly hôn) và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Q: Ông Lê Vĩnh T2 - Luật sư Công ty L1, đoàn luật sư T4 (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần Đ2 379 (viết tắt là công ty Đ2), có địa chỉ tại: Số A T, phường L, thành phố T do Hồ Ánh N là Tổng giám đốc và là người đại diện theo pháp luật. Các cổ đông gồm Bùi Ngọc C và Lê Đức C1. Công ty do N điều hành, có sự tham gia của các thành viên gồm: Trần Thị Hoài Q với vai trò quản lý tài chính; kế toán thuế là Trần Thị Hồng N1, Đỗ Quỳnh N2 và Hà Thị Phương L; nhân viên là Đồng Quang T3 và Nguyễn Ngọc N3.

Giữa năm 2023, công ty Đ2 ký hợp đồng kinh tế với công ty TNHH X (viết tắt là công ty X) để thực hiện giao dịch mua bán hàng hoá là cát đen. Để có hàng hoá bán cho công ty X, N tìm mua cát đen tại khu vực bãi B - sông L thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh không có hóa đơn, chứng từ với giá thành rẻ, thông qua các trung gian gồm: Nguyễn Quang V, Nguyễn Xuân A1, Nguyễn Văn Đ1 và Phạm Văn Q1. Giá thành từ 160.000đ - 170.000đ/m³ giao nhận trực tiếp tại chân công trình cao tốc. Tại đây có các nhân viên công ty Đ2 kiểm kê, thông báo khối lượng thực tế cho N và Q cùng biết và bàn giao hàng hoá cho cán bộ vật tư của công ty X.

Để có hóa đơn giá trị gia tăng kê khai hàng hóa, dịch vụ mua vào cho công ty Đ2, N sử dụng bản sao hồ sơ mở khai thác cát của Hợp tác xã H3, tỉnh Nghệ An do Nguyễn Quang V cung cấp và mua hoá đơn GTGT không có hàng hoá kèm theo của công ty TNHH K (gọi tắt là công ty K) thông qua Nguyễn Anh S, với giá 13% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa thuế để hợp thức đầu vào cho công ty Đ2. Sau đó, N chuyển các hoá đơn GTGT của công ty K cho các kế toán là N1, N2 và L sử dụng kê khai báo cáo thuế cho công ty Đ2.

Sau mỗi đợt cung ứng đủ 5.000m³ cát và xuất hoá đơn chứng từ đầy đủ cho công ty X thì công ty Đ2 được thanh toán tiền tương ứng với giá trị hàng hoá thực tế. Sau khi có tiền trong tài khoản công ty thì N chuyển tiền sang tài khoản cá nhân của Q, Q dựa trên khối lượng cát mua thực tế để tính giá trị hàng hoá thanh toán cho các đơn vị trung gian qua các tài khoản cá nhân do N cung cấp.

Từ ngày 01/06/2023 đến ngày 30/9/2023, N đã mua trái phép 17 hoá đơn GTGT không có hàng hoá kèm theo của công ty K với tổng giá trị hàng hoá trên hoá đơn trước thuế là 15.210.000.000đ.

Quá trình điều tra Q khai: Đầu năm 2023, công ty Đ2 của N ký hợp đồng kinh tế với công ty X về việc cung cấp mặt hàng cát đen đắp nền cho công trình H - V. Quyết tham gia vào hoạt động của công ty Đ2 với vai trò đầu tư tiền vào công ty Đ2 để N làm ăn kinh doanh và giúp N quản lý tài chính công ty. Để có cát bán cho công ty X, Q biết cát đầu vào mua không có hóa đơn, chứng từ ở khu vực bãi bồi Sông Lam của các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh với giá thành rẻ và nhận trực tiếp tại công trình cao tốc. Để hợp thức nguồn gốc hàng hoá đầu vào, N mua hoá đơn GTGT với giá 13% giá trị hàng hóa trước

thuế không có hàng hoá kèm theo của công ty A2 V1 xuất cho công ty Đ2. Từ tháng 06/2023 đến tháng 09/2023, N đã mua 17 hoá đơn GTGT của công ty A2 V1 xuất cho công ty Đ2 với tổng giá trị hàng hoá trên hoá đơn là 15.210.000.000đ. Với vai trò là người quản lý tài chính, Q giúp N thanh toán tiền lương cho nhân viên, tiền cát, tiền mua hoá đơn GTGT.

Về cách thức mua bán hóa đơn: Nguyễn Anh S đưa cho N hợp đồng kinh tế có sẵn con dấu, chữ ký của công ty K. Thông qua Zalo N4 cung cấp thông tin, khối lượng hàng hóa trôi nổi, không có hóa đơn chứng từ mua thực tế ngoài công trình để S xuất hóa đơn GTGT của công ty K cho công ty Đ2 để hợp thức hóa đầu vào. N4 trao đổi với Q phí mua hoá đơn GTGT của công ty K là 13% giá trị hàng hoá trên hoá đơn trước thuế.

Về thủ tục hợp thức hóa: Dựa trên khối lượng cát thực tế đã mua, Q tính tiền phí mua hoá đơn GTGT rồi chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của N4 tại các ngân hàng để N4 tự liên hệ mua bán hoá đơn GTGT với công ty K. Sau đó N4 thanh toán tiền phí mua hoá đơn bằng tiền mặt hoặc thông qua tài khoản ngân hàng của Nguyễn Anh S.

Như vậy, trong quý 2 và quý 3 năm 2023, N4 thông qua Nguyễn Anh S đã mua trái phép 17 hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo của của công ty K với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn chưa có thuế giá trị gia tăng là 15.210.000.000đ (trong đó kế toán đã sử dụng 16 hóa đơn với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn chưa có thuế giá trị gia tăng là 14.310.000.000đ). Số hóa đơn này đã được N4 và Q hạch toán, kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng cho công ty Đ2. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định về thuế đối với hành vi của công ty Đ2.

Tại Kết luận giám định tập thể ngày 13/10/2024 của Giám định tập thể Cục thuế tỉnh T đã kết luận: Công ty Đ2 đã trốn thuế giá trị gia tăng số tiền 1.431.000.000đ.

Tại bản án số 243/2025/HS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1-Thanh Hoá đã quyết định: Căn cứ khoản 3, 4 Điều 200; điểm e khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 55; Điều 38 của BLHS đối với N4 và Q (Điều 54 BLHS đối với Q); Tuyên bố bị cáo N4 và Q phạm tội Trốn thuế và tội Mua bán trái phép hoá đơn; xử phạt: Nhật 25 tháng tù về tội Trốn thuế; 15 tháng tù về tội Mua bán trái phép hoá đơn, tổng hợp hình phạt là 40 tháng tù. Quyết 24 tháng tù về tội Trốn thuế; 09 tháng tù về tội Mua bán trái phép hoá đơn, tổng hợp hình phạt là 33 tháng tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên hình phạt bổ sung, xử lý vật chứng, truy thu, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26, 27/6/2025 các bị cáo N4, Q kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, nộp bổ sung tình tiết giảm nhẹ là tự nguyện nộp yền truy thu,

tiền phạt bổ sung và tiền án phí hình sự sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được trở về với gia đình.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Tại cấp phúc thẩm bị cáo N4, Q được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm khoản 2 Điều 51 của BLHS; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của BLTTHS: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo N4 và Q, sửa một phần bản án sơ thẩm, giảm cả hai tội cho bị cáo N4 từ 6 tháng đến 9 tháng tù; bị cáo Q từ 12 tháng đến 15 tháng tù. Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Quan điểm của người bào chữa: Các bị cáo sau khi phạm tội đã ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục một phần hậu quả. Bị cáo Q phạm tội dưới sự chỉ đạo của bị cáo N4, vai trò không đáng kể; sau khi án sơ thẩm tuyên, bị cáo đã tự nguyện nộp tiền phạt bổ sung và tiền án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo có hoàn cảnh đặc biệt, vợ chồng đã ly hôn, bị cáo hiện đang trực tiếp nuôi 3 con còn nhỏ và mẹ già. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm cho bị cáo Q mức hình phạt nhiều hơn mức đề nghị của Đại diện viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo N4, Q làm theo đúng thủ tục và thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 332, Điều 333 của BLTTHS nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo N4, Q:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong giai đoạn điều tra, xét xử sơ thẩm, phù hợp với lời khai của nhau và các tài liệu khác thu thập trong quá trình điều tra, đủ cơ sở kết luận: Trong quý 2 và quý 3 năm 2023, Hồ Ánh N đã mua trái phép 17 hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo của công ty TNHH K, thông qua Nguyễn Anh S cho công ty Đ2 (trong đó kế toán đã sử dụng 16 hóa đơn, với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn chưa có thuế giá trị gia tăng là 14.310.000.000đ). Số hóa đơn này đã được N và Q hạch toán, kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng cho công ty Đ2 nhằm mục đích giảm số tiền thuế, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước là 1.431.000.000đ.

Với hành vi trên, Tòa án nhân dân khu vực 1-Thanh Hoá tuyên bố các bị cáo N, Q phạm tội Trốn thuế và tội Mua bán trái phép hoá đơn theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 200; điểm e khoản 2 Điều 203 của BLHS là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo N, Q là có tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội; hành vi phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự và tình tiết giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo và tự nguyện khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của BLHS, xử phạt bị cáo N 25 tháng tù về tội Trốn thuế và 15 tháng tù về tội Mua bán trái phép hoá đơn; Q 24 tháng tù về tội Trốn thuế và 09 tháng tù về tội Mua bán trái phép hoá đơn là phù hợp.

Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo N đã tự nguyện nộp 100.000.000đ tiền truy thu; 20.000.000đ tiền phạt bổ sung và 200.000đ án phí HSST; bị cáo Q đã tự nguyện nộp 10.000.000đ tiền phạt bổ sung và 200.000đ án phí HSST, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS nên cần áp dụng Điều 54 của BLHS giảm cho các bị cáo một phần hình phạt để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo tốt, sớm trở về làm người công dân có ích cho gia đình và xã hội. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo N khai nhận bị cáo là chủ doanh nghiệp, bị cáo Q phạm tội do phải thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo, như vậy vai trò của bị cáo Q là phụ thuộc, vai trò không đáng kể. Vì vậy, mức giảm của bị cáo Q cao hơn bị cáo N là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm bị cáo N đã tự nguyện nộp 100.000.000đ tiền truy thu; 20.000.000đ tiền phạt bổ sung và 200.000đ án phí HSST; bị cáo Q đã tự nguyện nộp 10.000.000đ tiền phạt bổ sung và 200.000đ án phí HSST nên cần ghi nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, các bị cáo không phải chịu án phí HSPT vì án được cải sửa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Căn cứ vào:* Điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của BLTTHS. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hồ Ánh N và Trần Thị Hoài Q, sửa phần hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm số 243/2025/HS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa:

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 200; điểm e khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 55; Điều 38 và Điều 54 của BLHS. Điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên bố: Các bị cáo Hồ Ánh N, Trần Thị Hoài Q phạm tội Trốn thuế và tội Mua bán trái phép hoá đơn.

Xử phạt: - Hồ Ánh N 01 (một) năm 07 (bảy) tháng tù về tội Trốn thuế và 01 (một) năm tù về tội Mua bán trái phép hoá đơn, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành là 02 (hai) năm 07 (bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 24/10/2024 đến ngày 21/01/2025.

-Trần Thị Hoài Q 01 (một) năm tù về tội Trốn thuế và 06 (sáu) tháng tù về tội Mua bán trái phép hoá đơn, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Ghi nhận tại cấp phúc thẩm bị cáo N đã tự nguyện nộp số tiền 100.000.000đ tiền truy thu; 20.000.000đ tiền phạt bổ sung và 200.000đ tiền án phí HSST; bị cáo Q đã tự nguyện nộp 10.000.000đ tiền phạt bổ sung và 200.000đ án phí HSST, theo các biên lai thu tiền số 0000310; 0000315 và 0000312 cùng ngày 22/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh H2 (số tiền này được đối trừ vào số tiền các bị cáo phải thi hành theo quyết định của bản án Hình sự sơ thẩm số 243/2025/HS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Thanh Hóa)

* Án phí phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

* Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

* Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- P7-VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKS,CA,TATP. Thanh Hóa;
- THADS tỉnh TH;
- Các bị cáo;
- Tổ HC-TP;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Hà